

Số: **14** /KH-BCĐ

Hà Giang, ngày **21** tháng 02 năm 2020

KẾ HOẠCH

Triển khai hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em Tỉnh Hà Giang năm 2020

Phần I

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

I. CÔNG TÁC TỔ CHỨC, CHỈ ĐẠO

1. Tuyển tỉnh

- Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh (sau đây gọi là Ban chỉ đạo) ban hành Kế hoạch số 03/KH-BCĐ, ngày 29/01/2019 về triển khai hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em tỉnh Hà Giang năm 2019;

- Sở Y tế: Ban hành Kế hoạch số 118/KH-SYT, ngày 06/5/2019 kế hoạch triển khai bổ sung vitamin A và kết hợp tẩy giun cho trẻ em < 5 tuổi đợt I, năm 2019; Kế hoạch số 186/KH-SYT kế hoạch tổ chức lễ phát động dự án “Cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi tại Hà Giang”; Kế hoạch số 245/KH-SYT 10/10/2019 kế hoạch triển khai dự án phòng chống suy dinh dưỡng dựa vào cộng đồng năm 2020; Kế hoạch số 255/KH-SYT ngày 21/10/2019 kế hoạch tổ chức Hội thảo giới thiệu Dự án dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời tại Hà Giang; Công văn số 1339/SYT-NVY, ngày 03/9/2019 về việc triển khai Hướng dẫn thực hiện quản lý suy dinh dưỡng cấp tính ở trẻ em từ 0-72 tháng tuổi; Công văn số 1534/SYT-NVY, ngày 04/10/2019 về tổ chức Tuần lễ “Dinh dưỡng và phát triển” 16 - 23/10/2019; Công văn số 1738/SYT-NVY, ngày 06/11/2019 về việc triển khai bổ sung vitamin A và kết hợp tẩy giun cho trẻ em < 5 tuổi đợt II năm 2019.

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật: Ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật.

2. Tuyển huyện: 11/11 huyện, thành phố Ban hành Kế hoạch triển khai hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em năm 2019 của địa phương.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN

1. Chăm sóc sức khỏe trẻ em < 5 tuổi

- Tổ chức điều tra, đánh giá tình trạng dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em < 5 tuổi (tại 30 cụm, xã), kết quả 1.530 trẻ và 1.530 bà mẹ có con nhỏ < 5 tuổi được phỏng vấn, điều tra, đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch của Trung ương giao.

- 100% số trẻ em < 5 tuổi trên địa bàn được theo dõi cân nặng 2 lần/năm. Trẻ em < 2 tuổi các xã đã tiến hành cân, đo, theo dõi biểu đồ tăng trưởng 3 tháng/lần. Riêng đối với số trẻ < 2 tuổi bị suy dinh dưỡng được cân, đo và theo dõi biểu đồ tăng trưởng 1 tháng/lần. Phát hiện kịp thời các trường hợp sút cân, không tăng cân, suy dinh dưỡng cấp tính thể nhẹ cân và thể thấp còi và trẻ mắc bệnh béo phì, đề tư vấn và có hướng xử lý kịp thời.

- Tổng số trẻ em < 5 tuổi được cân, đo: 87.893/89.514 trẻ đạt: 98,19%.
- Số trẻ < 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng (tính theo số được cân): $15.006/87.893 = 17,07\%$ giảm 0,42% so với cùng kỳ năm 2018 (năm 2018: 17,49%); Tỷ lệ SDD cân nặng năm 2019 ước đạt 21,8% (*Đạt kế hoạch*).
- Số trẻ < 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao (tính theo số được đo): $26.919/87.893 = 30,63\%$ giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2018 (năm 2018: 31,03%); Tỷ lệ SDD chiều cao năm 2019 ước đạt 33,5% (*Đạt kế hoạch*).
- Số trẻ < 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (các thể) được khám, tư vấn dinh dưỡng tại nhà và tại cơ sở Y tế là: 31.611 trẻ.
- Số trẻ < 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (các thể) được cấp phát sản phẩm hỗ trợ điều trị suy dinh dưỡng là: 11.653 trẻ.
- Phụ nữ mang thai và người chăm sóc trẻ được tham dự thực hành dinh dưỡng: 22.122 lượt.
- Tỷ lệ trẻ từ 06-60 tháng tuổi: Được uống VTM A đợt I: 81.734/82.935 trẻ đạt 98,55%; được uống VTMA đợt II: 83.903/84.873 trẻ đạt 98,85%.

(Chi tiết tại phụ lục I,II,III,IV)

2. Chăm sóc Phụ nữ có thai, trẻ sơ sinh

- Công tác quản lý, chăm sóc thai nghén được thực hiện từng bước có hiệu quả, thông qua việc tuyên truyền, phát hiện sớm thai nghén, vận động đến Trạm y tế để được đăng ký quản lý và tư vấn về dinh dưỡng trong thời kỳ mang thai, chế độ nghỉ ngơi, lao động, phát hiện nguy cơ, uống viên sắt, tiêm phòng uốn ván. Nhằm giảm thiểu tỷ lệ tử vong mẹ, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng bào thai.
- Tỷ lệ trẻ được bú mẹ hoàn toàn trong giờ đầu sau đẻ: 14.226/15.551 đạt: 91%.
- Tỷ lệ trẻ có cân nặng sơ sinh thấp cân (<2.500g): 331/13.898 đạt: 2,0% (*đạt so với chỉ tiêu kế hoạch là <10*).

3. Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe

Sở Y tế chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Y tế các huyện, thành phố tổ chức các hoạt động truyền thông về phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em dưới nhiều hình thức, nội dung truyền thông chủ yếu: Chế độ dinh dưỡng, cách chăm sóc nuôi dưỡng trẻ bệnh, phòng bệnh theo mùa, tiêm chủng, vệ sinh cá nhân, gia đình, môi trường, mô hình VAC tạo nguồn thực phẩm sạch tại gia đình...

4. Hoạt động đào tạo, tập huấn

- Được sự hỗ trợ của Tổ chức Plan: Sở Y tế tổ chức 07 lớp tập huấn TOT về chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời cho 176 học viên là lãnh đạo Trung tâm Y tế, Trưởng khoa, Trưởng trạm Y tế, chuyên trách dinh dưỡng; Trung tâm Y tế 04 huyện triển khai dự án (Mèo Vạc, Yên Minh, Hoàng Su Phì, Xín Mần): Tổ chức 16 lớp tập huấn mở rộng cho Y tế thôn bản và Trưởng thôn với tổng số 355 người, 16 lớp tập huấn cho Hội phụ nữ xã- thôn- nhóm cha mẹ và người trực tiếp chăm sóc trẻ với tổng số 398 người.
- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật: Tổ chức tập huấn cập nhật kiến thức cho cán bộ Y tế tuyến cơ sở về dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời và điều tra đánh giá tình trạng suy dinh dưỡng, tổng số 12 lớp với 266 học viên.

5. Các hoạt động khác

Năm 2019: Tập đoàn Amway đã hỗ trợ 53.112 hộp sản phẩm dinh dưỡng Nutrilite Little Bits cho 195 xã, tổng số trẻ được dùng sản phẩm là 12.042 trẻ (< 5 tuổi). Dự án Plan hỗ trợ các sản phẩm dinh dưỡng cho toàn bộ trẻ em suy dinh dưỡng, phụ nữ có thai và phụ nữ đang cho con bú dưới 6 tháng tại 16 xã thuộc 04 huyện triển khai dự án.

6. Kinh phí

Tổng kinh phí năm 2019: 1.432.346.802 đồng, Trong đó:

- Ngân sách trung ương: 170.000.000 đồng.
- Ngân sách tỉnh: 150.000.000 đồng.
- Tổ chức Plan hỗ trợ: 1.112.346.802 đồng.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi

Được sự quan tâm và chỉ đạo của UBND tỉnh, Viện Dinh dưỡng Trung ương, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương và sự phối hợp của các thành viên Ban chỉ đạo CSSKND tỉnh, huyện,... Do đó, hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em năm 2019 cơ bản đã đạt được các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

2. Khó khăn, tồn tại

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng cả 2 thể cân nặng/tuổi và chiều cao/tuổi còn ở mức cao so với tỷ lệ trung bình của toàn quốc, đặc biệt là 6 huyện khó khăn.
- Công tác giám sát hỗ trợ của tuyến huyện đối với tuyến xã chưa thực sự hiệu quả, chưa xây dựng được kế hoạch giám sát và bảng kiểm phù hợp với công việc.
- Hoạt động truyền thông kết hợp thực hành dinh dưỡng cho đối tượng ưu tiên tại nhiều địa phương triển khai chưa tốt. Kiến thức của người dân về chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ em, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế.
- Kết quả cân, đo theo dõi tăng trưởng trẻ em do cộng tác viên thực hiện ở một số địa phương chưa chính xác, chưa phản ánh đúng tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi tại các địa bàn.
- Công tác phối hợp liên ngành từ tỉnh đến cơ sở còn nhiều hạn chế; một số cấp chính quyền ở các địa phương chưa thực sự quan tâm đến các hoạt động cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng trẻ trên địa bàn.

Phần II

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược dân số và sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020;

Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020;

Kế hoạch số 291/KH-UBND, ngày 23/11/2016 của UBND tỉnh Hà Giang kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Hà Giang;

Kế hoạch số 308/KH-UBND, ngày 27/12/2018 kế hoạch triển khai thực hiện Đề án chăm sóc vì sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình cộng đồng và đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2019 - 2025.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em < 5 tuổi ở cả 2 thể, từng bước hạn chế tình trạng thừa cân - béo phì ở trẻ em; Tiếp tục cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng ở trẻ em và phụ nữ mang thai, phấn đấu thực hiện tốt mục tiêu quốc gia giảm suy dinh dưỡng bền vững, đóng góp vào chỉ tiêu chung và chỉ tiêu phát triển con người.

2. Mục tiêu cụ thể

- 100% Ban chỉ đạo CSSKND các huyện, thành phố ban hành kế hoạch triển khai hoạt động cải thiện tình trạng SDD trẻ em năm 2020 tại địa phương.

- Giảm tỷ lệ trẻ có cân nặng sơ sinh thấp (< 2500g) xuống < 5%.

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi từ 20,8% năm 2019 xuống $\leq$ 19,9% năm 2020.

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi từ 33,4% năm 2019 xuống 33% năm 2020.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được uống Vitamin A đạt $\geq$ 98%.

- Tỷ lệ trẻ bú sữa mẹ hoàn toàn trong giờ đầu sau đẻ đạt 100%.

- Tỷ lệ trẻ được bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu đạt 60% (MTQG 30%).

- Tỷ lệ trẻ 0-24 tháng tuổi được bú mẹ và ăn bổ sung hợp lý đạt 90%.

- Tỷ lệ trẻ em < 2 tuổi được theo dõi cân nặng, đo chiều cao ít nhất 3 tháng/lần đạt $\geq$ 90%

- Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi bị suy dinh dưỡng được theo dõi cân nặng, đo chiều cao 1 tháng/lần đạt $\geq$ 95%.

- Từ 90% trở lên cán bộ chuyên trách dinh dưỡng tuyến xã và cộng tác viên dinh dưỡng được tập huấn cập nhật kiến thức về chăm sóc dinh dưỡng.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU

1. Tập huấn kiến thức, kỹ năng cho cán bộ mạng lưới làm công tác dinh dưỡng

- Nội dung: Cập nhật kiến thức về dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai, cho con bú và nuôi dưỡng trẻ nhỏ, trang bị các kỹ năng triển khai các hoạt động giáo dục truyền thông tại cộng đồng, kỹ thuật chế biến thức ăn dặm cho trẻ, kỹ năng cân, đo vòng cánh tay của trẻ và cách quản lý, sử dụng sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ trẻ em theo mẫu Bộ Y tế ban hành.

- Số lớp: 11 lớp.

- Thành phần: Cộng tác viên dinh dưỡng hoặc nhân viên y tế thôn bản mới thay đổi, cộng tác viên hoặc nhân viên y tế thôn bản có năng lực hoạt động dinh dưỡng còn yếu.

- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.

- Thời gian thực hiện: Quý III/2020.

2. Truyền thông, giáo dục phòng chống suy dinh dưỡng

2.1. Thực hành dinh dưỡng

- Đối tượng: Các bà mẹ có thai và nuôi con nhỏ; Phụ nữ tuổi sinh đẻ; Giáo viên trường mầm non trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Phạm vi: Thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh, ưu tiên những xã đặc biệt khó khăn, những xã có tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi cao. Tập trung vào các xã/phường thí điểm mô hình phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em < 5 tuổi.

- Nội dung thực hành: Hướng dẫn nuôi con bằng sữa mẹ, chế biến thức ăn bổ xung cho trẻ nhỏ.

- Thời gian thực hiện: Quý II, III/2020.

2.2. Truyền thông phòng chống suy dinh dưỡng

- Đối tượng: Các bà mẹ có thai và nuôi con nhỏ; Phụ nữ tuổi sinh đẻ; Giáo viên trường mầm non trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Phạm vi: Thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh, ưu tiên những xã đặc biệt khó khăn, những xã có tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi cao. Tập trung vào các xã/phường thí điểm mô hình phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em < 5 tuổi.

- Nội dung: Truyền thông, tư vấn về lợi ích của nuôi con bằng sữa mẹ, chế độ dinh dưỡng, chế độ nghỉ ngơi, bổ sung viên sắt/ viên đa vi chất phòng chống thiếu máu thiếu sắt trong quá trình thai nghén; phòng chống suy dinh dưỡng thấp còi, phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng và phòng chống thừa cân - béo phì.

- Hình thức truyền thông:

+ Truyền thông trực tiếp kết hợp với cân, đo cho trẻ < 2 tuổi hàng tháng. Cân đo cho trẻ < 5 tuổi một năm 2 lần (vào tháng 6 và tháng 12) tại 195 xã, phường, thị trấn.

+ Truyền thông gián tiếp qua các phương tiện thông tin đại chúng, truyền thông tại chuyên mục Sức khỏe và đời sống của Đài Truyền hình tỉnh Hà Giang số tháng 6, tháng 8, tháng 10 năm 2019.

+ Treo băng zôn tuyên truyền hưởng ứng Tuần lễ Thế giới nuôi con bằng sữa mẹ năm 2020.

- Thời gian thực hiện: Quý II/2020.

3. Theo dõi tăng trưởng và tình trạng dinh dưỡng của trẻ

3.1. Cân, đo trẻ em dưới 5 tuổi

- Nội dung:

+ Trẻ dưới 2 tuổi Cân, đo ít nhất 3 tháng/lần.

+ Trẻ dưới 5 tuổi bị SDD cân/đo hàng tháng.

+ Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ, thông báo kết quả cho bà mẹ hoặc người trực tiếp chăm sóc trẻ, đồng thời cập nhật kết quả vào sổ theo dõi sức khỏe Bà mẹ trẻ em.

- Đơn vị thực hiện: Trạm Y tế xã, phường, thị trấn; Cộng tác viên dinh dưỡng.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

3.2. Điều tra 30 cụm đánh giá tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi và bà mẹ

- Nội dung:
 - + Hướng dẫn cho điều tra viên phương pháp điều tra.
 - + Chọn mẫu ngẫu nhiên theo Hướng dẫn của Viện Dinh dưỡng tại 30 cụm.
 - + Tổ chức điều tra, phỏng vấn theo mẫu qui định.
 - + Theo dõi và đánh giá tiến độ đạt được về tình hình chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, đặc biệt là các chỉ tiêu về nuôi con bằng sữa mẹ, thức ăn bổ sung. Theo dõi thực hiện chương trình Vitamin A, độ bao phủ viên nang Vitamin A cho đối tượng của Chương trình.
- Thời gian thực hiện: Quý III/2020.
- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật phối hợp với Trung tâm Y tế các huyện, thành phố thực hiện.

4. Phòng chống thiếu Vi chất dinh dưỡng

- Thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh và các nhóm đối tượng theo chủ đề có ưu tiên nhóm đối tượng có nguy cơ cao về thiếu vi chất.
- Phòng chống thiếu vitamin A: Bổ sung vitamin A liều cao cho trẻ em từ 6 - 36 tháng tuổi 2 lần/năm; Bổ sung vitamin A liều cao cho bà mẹ trong vòng 1 tháng sau khi sinh và trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng, trẻ bị tiêu chảy, sỏi, viêm cấp đường hô hấp.
- Phòng chống thiếu máu do thiếu sắt: Bổ sung viên sắt/acid folic đối với phụ nữ có thai, phụ nữ tuổi sinh đẻ, nữ sinh trung học phổ thông.
- Cung cấp sản phẩm dinh dưỡng cho đối tượng trẻ em dưới 5 tuổi SDD thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội.
- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Bệnh viện Đa khoa tỉnh, các bệnh viện tuyến huyện; Trung tâm Y tế các huyện, thành phố.

5. Hoạt động kiểm tra, giám sát

Tổ chức các đợt kiểm tra, giám sát và hỗ trợ thường xuyên về chuyên môn, nghiệp vụ cho tuyến cơ sở.

5.1. Tuyến tỉnh

- Nội dung: Giám sát việc thực hiện hoạt động cân, đo, theo dõi tăng trưởng cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em, các hoạt động trong tháng hành động vì trẻ em, ngày vi chất dinh dưỡng, tuần lễ dinh dưỡng và phát triển...
- Thành phần: Các Sở, ban, ngành thành viên Ban chỉ đạo tỉnh; Sở Y tế; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.
- Địa điểm: Tại 11/11 huyện, thành phố.
- Thời gian: Quý II, III/2020.

5.2. Tuyến huyện

- Nội dung: Giám sát việc thực hiện hoạt động cân, đo, theo dõi tăng trưởng cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em, các hoạt động trong tháng hành động vì trẻ em, ngày vi chất dinh dưỡng, tuần lễ dinh dưỡng và phát triển...

- Thành phần: Ban chỉ đạo huyện, Phòng Y tế, Trung tâm Y tế các huyện, thành phố.

- Địa điểm: Tại 195 xã, phường, thị trấn.

- Thời gian: Quý II, III/2020.

6. Tham gia các Hội nghị, hội thảo về công tác dinh dưỡng

Tham dự đầy đủ các hội nghị, hội thảo, tập huấn chuyên môn và hội nghị tổng kết do Trung ương, tuyến tỉnh tổ chức.

7. In ấn biểu mẫu báo cáo, tờ rơi

- Nội dung in ấn:

+ In bổ sung sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ, trẻ em cấp cho Trạm Y tế xã.

+ In mẫu báo cáo tháng, trang bị cho cộng tác viên để giúp Trạm Y tế thu thập số liệu báo cáo hoạt động chương trình hàng tháng.

- Số lượng: Dự kiến 7.000 cuốn Sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ trẻ em

- Xây dựng băng zôn tuyên truyền trong tuần lễ nuôi con bằng sữa mẹ, Tuần lễ dinh dưỡng và phát triển, Tháng hành động vì trẻ em.

- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.

IV. KINH PHÍ

- Tổng kinh phí năm 2020 là: **700.000.000 VNĐ** (*Chi tiết tại phụ lục V, VI*)

- Nguồn kinh phí:

+ Ngân sách Trung ương: 550.000.000 VNĐ (*Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số*).

+ Ngân sách địa phương: 150.000.000 VNĐ.

+ Các nguồn khác nếu có.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế

Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể, địa phương tổ chức triển khai kế hoạch này trên phạm vi toàn tỉnh.

- Hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc các đơn vị y tế thực hiện kế hoạch; theo dõi, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đề xuất những vấn đề còn vướng mắc, khó khăn, cần giải quyết để trình Trưởng Ban chỉ đạo tỉnh và UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo kịp thời.

- Chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật và các đơn vị y tế trên địa bàn căn cứ theo chức năng nhiệm vụ được giao xây dựng chương trình công tác triển khai thực hiện nội dung kế hoạch đảm bảo có hiệu quả.

1.1. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật

- Làm đầu mối trong công tác tham mưu cho Sở Y tế về mọi hoạt động triển khai thực hiện kế hoạch. Tổng hợp báo cáo hoạt động dự án Cải thiện tình trạng dinh dưỡng theo định kỳ báo cáo Ban Chỉ đạo tỉnh và Bộ Y tế. Trực tiếp thực hiện các hoạt động theo chuyên ngành tại đơn vị.

- Tổ chức tập huấn chuyên môn trong công tác phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em cho cán bộ y tế các tuyến.

- Phối hợp với Viện dinh dưỡng Trung ương, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện để thực hiện các hoạt động trong khuôn khổ “Dự án phát triển nông thôn dựa vào kết quả”.

- Cùng cố và duy trì phòng khám tư vấn tại Trung tâm cho các bà mẹ mang thai, bà mẹ có con nhỏ, người chăm sóc trẻ về các kiến thức chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ nhỏ.

- Báo cáo định kỳ sơ kết 6 tháng, tổng kết tình hình hoạt động 1 năm về Ban chỉ đạo tỉnh, UBND tỉnh và Viện Dinh dưỡng Trung ương - Bộ Y tế theo quy định.

1.2. Bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện đa khoa các huyện

Phối hợp với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thực hiện hoạt động kiểm tra giám sát hỗ trợ khoa Sản, khoa Nhi của Bệnh viện huyện, Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản của Trung tâm Y tế huyện thực hiện tốt Nghị định 100/2014/NĐ-CP ngày 06/11/2014 của Chính phủ quy định Quy định về kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo; Thông tư số 38/2016/TT-BYT ngày 31/10/2016 quy định một số biện pháp thúc đẩy nuôi con bằng sữa mẹ tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Quyết định số 4673/QĐ-BYT ngày 10/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt tài liệu hướng dẫn chuyên môn chăm sóc thiết yếu bà mẹ, trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ; Triển khai tốt việc hỗ trợ về chuyên môn cho các bệnh viện tuyến huyện thực hiện Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện (các tiêu chí đặc thù chuyên khoa) năm 2020.

1.3. Trung tâm Y tế các huyện, thành phố

- Tham mưu cho UBND huyện, thành phố xây dựng kế hoạch năm 2020. Dự trù chi tiết kinh phí chi cho các hoạt động phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em tại địa phương trình UBND huyện phê duyệt.

- Phối hợp với các ban ngành đoàn thể tại địa phương trong mọi hoạt động phòng chống suy dinh dưỡng. Tổ chức tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn cho mạng lưới chuyên trách, cộng tác viên. Đảm bảo mỗi thôn bản có 1-2 cộng tác viên hoạt động.

- Thực hiện các hoạt động truyền thông (Viết tin bài và phát trên đài phát thanh truyền hình huyện, thành phố; viết bài truyền thông giáo dục cho các bà mẹ có con dưới 5 tuổi về chế độ dinh dưỡng hợp lý, chế độ ăn bổ sung cho trẻ < 5 tuổi, cách phòng tránh bệnh tật, vệ sinh cá nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm theo mùa...).

- Giám sát, hỗ trợ tuyến xã cân, đo trẻ < 2 tuổi hàng quý, trẻ < 5 tuổi bị suy dinh dưỡng hàng tháng.

- Triển khai phòng khám, tư vấn dinh dưỡng, phát hiện và xử lý một số bệnh thông thường cho trẻ < 5 tuổi. Thực hành dinh dưỡng cho phụ nữ có thai, bà mẹ có con < 2 tuổi, trẻ < 5 tuổi bị suy dinh dưỡng tại Trung tâm Y tế các huyện, xã trên địa bàn quản lý.

- Phối hợp với Trung tâm Kiểm soát bệnh tật điều tra, đánh giá tỷ lệ suy dinh dưỡng (30 cụm xã).

- Tổ chức triển khai, giám sát xã đánh giá tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ < 5 tuổi, phân loại trẻ < 5 tuổi thấp còi, nặng cân, nguy cơ béo phì. Triển khai Tuần lễ thế giới nuôi con bằng sữa mẹ 01-07/8, tuần lễ Dinh dưỡng và phát triển 16-23/10.

Treo băng zôn, khẩu hiệu cổ động, pano, áp phích, các phóng sự, thông điệp trên truyền hình, đài phát thanh, báo chí...về nội dung phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng, cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em.

- Chỉ đạo các trạm Y tế xã, phường, thị trấn:

- + Chủ động xây dựng kế hoạch triển khai công tác phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em < 5 tuổi năm 2020 với những nội dung chỉ tiêu cụ thể phù hợp với tình hình thực tế tại xã, phường, thị trấn.

- + Tăng cường việc học tập thông qua các lớp đào tạo tập huấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn trong công chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ nhỏ.

- + Thực hiện các qui trình chuyên môn kỹ thuật theo đúng Hướng dẫn Quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản do Bộ Y tế qui định. Quản lý, giám sát các hoạt động chuyên môn của đội ngũ nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản...Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện dinh dưỡng trẻ em.

- Tổng hợp báo cáo hoạt động dự án cải thiện tình trạng dinh dưỡng hàng tháng, quý, năm về Sở Y tế qua Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.

- Tổ chức định kỳ sơ kết, tổng kết các hoạt động dinh dưỡng năm 2020.

2. Các ngành, thành viên Ban chỉ đạo tỉnh

- Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của các sở, ngành: Xây dựng kế hoạch, chỉ đạo theo ngành dọc từ tỉnh đến cơ sở phối hợp với ngành y tế triển khai hoạt động cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em < 5 tuổi năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Giang có hiệu quả.

- Thực hiện chế độ báo cáo 6 tháng, 9 tháng và 1 năm gửi về Sở Y tế (*Qua Trung tâm Kiểm soát bệnh tật*) để tổng hợp và báo cáo Ban chỉ đạo tỉnh.

3. Đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Chỉ đạo Ban điều hành dự án phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em; Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe nhân dân, Phòng Y tế, Trung tâm Y tế, Bệnh viện đa khoa các huyện căn cứ vào nhu cầu của công tác Phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em < 5 tuổi tại địa phương cũng như điều kiện về nguồn lực tham mưu xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện công tác năm 2020. Bố trí kinh phí để triển khai thực hiện kế hoạch.

- Có trách nhiệm cụ thể hóa và triển khai nội dung kế hoạch, đảm bảo tiến độ thực hiện các chỉ tiêu của địa phương mình.

- Chỉ đạo xã, phường, thị trấn thực hiện tốt công tác phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ tại các xã phường, thị trấn.

- Tăng cường đôn đốc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các mục tiêu và nội dung của kế hoạch.

4. Các đoàn thể chính trị xã hội và các tổ chức xã hội nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh

- Có trách nhiệm phổ biến các kiến thức về dinh dưỡng hợp lý cho các thành viên, hội viên của tổ chức mình đặc biệt là lứa tuổi vị thành niên, phụ nữ có thai và đang cho con bú, phụ nữ tuổi sinh đẻ.

- Phối hợp chặt chẽ với ngành Y tế trong việc thực hiện xã hội hóa công tác dinh dưỡng.

- Triển khai các mô hình can thiệp cụ thể góp phần cải thiện tình trạng dinh dưỡng.

5. Công tác thông kê, báo cáo

- Trung tâm Y tế các huyện, thành phố báo cáo kết quả hoạt động 3 tháng/lần theo mẫu quy định về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật báo cáo định kỳ sơ kết 6 tháng, tổng kết tình hình hoạt động 1 năm về Ban chỉ đạo tỉnh (*qua Sở Y tế*) và Viện Dinh dưỡng Trung ương - Bộ Y tế theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em năm 2020 của Ban chỉ đạo Chăm sóc sức khỏe nhân dân tỉnh Hà Giang. Đề nghị các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và UBND các huyện/thành phố tổ chức triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch nếu có vướng mắc đề nghị báo cáo Ban chỉ đạo (*qua Sở Y tế*) để chỉ đạo giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Viện Dinh dưỡng Trung ương-Bộ Y tế;
- Viện Sốt rét-KST và Côn trùng Trung ương;
- T.Tr Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các ngành thành viên BCĐ CSSKND tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở Y tế;
- UBND các huyện, thành phố;
- TT KSBT;
- BVĐK tỉnh, các BV tuyến huyện;
- Phòng Y tế các huyện, TP;
- TTYT các huyện, TP;
- Lưu: VT, Sở Y tế.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
Lương Viết Thuận**

Phụ lục I
Kết quả cân, đo trẻ dưới 5 tuổi ngày 1-2/6/2019

(Kèm theo Kế hoạch số 14 /KH-BCĐ, ngày 21 /02/2020 của Ban Chỉ đạo)

1. Dân số của toàn tỉnh: 863,076

4. Số trẻ < 5 tuổi được cân, đo: 87,893

2. Số xã: 195

5. Tỷ lệ được cân đo đạt: 98,19%

3. Tổng số trẻ <5 tuổi: 89,514 - Trong đó : Trẻ trai:

45.157

Trẻ gái:

44.357

TT	Huyện, TP	Tổng số TE < 5 Tuổi	Số TE < 5 Tuổi được cân, đo	Số TE < 5 tuổi bị SDD tính theo số được cân	Tỷ lệ trẻ em SDD tính theo số được cân %	Số ước tính bị SDD tính theo số được cân	Số TE < 5 tuổi bị SDD tính theo số được đo	Tỷ lệ SDD tính theo số được đo %	Số ước tính bị SDD tính theo số được đo	Tỷ lệ đến cân đo đạt %	Tỷ lệ SDD 6 tháng đầu năm 2019 tính theo số được cân (ước tính)			Tỷ lệ SDD 6 tháng đầu năm 2019 tính theo số được đo (ước tính)		
											2018	2019	Giảm so với cùng kỳ %	2018	2019	Giảm so với cùng kỳ %
1	Đồng Văn	9,532	9,354	1,961	20.96	1,998	4,657	49.79	4,746	98.13	21.36	20.96	0.40	51.38	49.79	1.59
2	Mèo Vạc	9,232	8,969	1,954	21.79	2,011	4,417	49.25	4,547	97.15	22.61	21.79	0.82	49.80	49.25	0.55
3	Yên Minh	11,869	11,653	2,375	20.38	2,419	3,712	31.85	3,781	98.18	20.78	20.38	0.40	32.32	31.85	0.47
4	Quản Bạ	6,477	6,450	1,117	17.32	1,122	2,169	33.63	2,178	99.58	17.66	17.32	0.34	34.19	33.63	0.56
5	Thành phố	4,340	4,283	222	5.18	225	548	12.79	555	98.69	5.30	5.18	0.12	13.00	12.79	0.21
6	Bắc Mê	5,330	5,121	832	16.25	866	1,204	23.51	1,253	96.08	16.37	16.25	0.12	23.62	23.51	0.11
7	Vị Xuyên	10,701	10,552	1771	16.78	1,796	2,895	27.44	2,936	98.61	17.41	16.78	0.63	28.80	27.44	1.36
8	Bắc Quang	11,873	11,531	1,280	11.10	1,318	1,934	16.77	1,991	97.12	11.20	11.10	0.10	16.83	16.77	0.06
9	Quang Bình	6,275	6,216	746	12.00	753	1,342	21.59	1,355	99.06	12.34	12.00	0.34	22.50	21.59	0.91
10	Hoàng Su Phì	6,662	6,591	1,222	18.54	1,235	1,881	28.54	1,901	98.93	19.01	18.54	0.47	28.78	28.54	0.24
11	Xín Mần	7,223	7,173	1,526	21.27	1,537	2,160	30.11	2,175	99.31	22.04	21.27	0.77	30.93	30.11	0.82



Phụ lục II
Chăm sóc sức khỏe cho trẻ em < 5 tuổi

(Kèm theo Kế hoạch số **14** /KH-BCĐ, ngày **21** /02/2020 của Ban Chỉ đạo)

TT	Huyện, thành phố	Tổng số lần khám sức khỏe trẻ em	Số trẻ SDD <5 Tuổi được nhận sản phẩm phục hồi dinh dưỡng	Tổng số trẻ < 6 tháng tuổi được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	Số trẻ em từ 6 - 60 tháng tuổi được uống Vitamin A đợt I	Số trẻ em từ 24 - 60 tháng tuổi được uống thuốc tẩy giun đợt I	Số trẻ em từ 6 - 60 tháng tuổi được uống Vitamin A đợt II	Số trẻ em từ 24 - 60 tháng tuổi được uống thuốc tẩy giun đợt II	Số trẻ < 1 tuổi chết	Số trẻ < 5 tuổi chết
1	Mèo Vạc	3,831	2387	183	8,605	5,653	8,354	5,884	9	21
2	Đồng Văn	4,593	2065	334	7,963	7,096	8,897	6,550	16	26
3	Yên Minh	8,210	292	422	10,616	7,298	10,700	7,154	61	92
4	Quản Bạ	2,542	1125	120	6,002	4,740	6,241	5,100	19	22
5	Thành phố Hà Giang	1,565	69	325	3,967	2,552	4,074	2,818	1	1
6	Bắc Mê	5,640	634	87	4,875	3,462	4,950	3,361	24	30
7	Vị Xuyên	12,364	1171	251	10,127	7,120	11,325	7,600	13	15
8	Bắc Quang	8,773	1674	518	11,047	7,574	10,627	7,634	6	6
9	Quang Bình	4,641	302	151	5,845	4,103	5,873	4,458	7	10
10	Hoàng Su Phì	4,516	1806	267	6,175	4,402	6,225	4,796	29	38
11	Xín Mần	5,932	128	99	6,512	4,526	6,637	4,712	15	20
Tổng cộng		62,607	11,653	2,757	81,734	58,526	83,903	60,067	200	281

23

Phụ lục III
Chăm sóc sức khỏe cho trẻ em < 2 tuổi

(Kèm theo Kế hoạch số **14** /KH-BCĐ, ngày **21** /02/2020 của Ban Chỉ đạo)

TT	Huyện, thành phố	Tổng số trẻ em < 2 tuổi	Tổng số trẻ < 2 tuổi được theo dõi biểu đồ tăng trưởng	Số trẻ < 2 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng	Tỷ lệ suy dinh dưỡng <2 tuổi (CN/ tuổi)	Ghi chú
1	Mèo Vạc	3,474	3,327	730	21.94	
2	Đồng Văn	3,168	3,105	568	18.29	
3	Yên Minh	4,629	4,375	909	20.78	
4	Quản Bạ	2,314	1,959	355	18.12	
5	Thành phố Hà Giang	1,590	1,590	48	3.02	
6	Bắc Mê	1,969	1,958	239	12.21	
7	Vị Xuyên	3,888	1,296	713	55.02	
8	Bắc Quang	4,289	4,079	470	11.52	
9	Quang Bình	2,237	2,226	203	9.12	
10	Hoàng Su Phì	2,309	2,269	335	14.76	
11	Xín Mần	2,563	2,467	551	22.33	
Tổng cộng		32,430	28,651	5,121	17.87	

VB

Phụ lục IV

Chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ có thai và trẻ sơ sinh

(Kèm theo Kế hoạch số 14 /KH-BCĐ, ngày 21 /02/2020 của Ban Chỉ đạo)

TT	Huyện, thành phố	Tổng số phụ nữ có thai	PNCT được khám thai từ 3 lần trở lên/ 3 kỳ	Tổng số phụ nữ có thai tiêm đủ UV2	TS phụ nữ có thai được uống viên sắt/đa vi chất	Tổng số trẻ đẻ ra sống	Tổng số trẻ sơ sinh được cân	Tổng số trẻ sơ sinh có cân nặng < 2500g
1	Mèo Vạc	4146	1317	1,156	1,845	1,807	1,588	44
2	Đồng Văn	3813	1232	1,634	1,177	1,792	1,421	33
3	Yên Minh	7863	1618	1,878	2,652	2,308	1,781	58
4	Quản Bạ	3066	820	1,044	960	1,164	1,036	11
5	Thành phố Hà Giang	2548	707	800	1,211	853	853	16
6	Vị Xuyên	4641	1380	1,347	1,334	1,740	745	10
7	Bắc Mê	2099	553	726	860	838	1,690	54
8	Bắc Quang	5248	1035	1,300	2,720	1,824	1,816	49
9	Quang Bình	2859	654	706	960	955	926	22
10	Hoàng Su Phì	2958	518	885	1,010	1,141	1,001	21
11	Xín Mần	1877	812	554	650	1,129	1,041	13
	Tổng cộng	41,118	10,646	12,030	15,379	15,551	13,898	331

VB

Phụ lục V
Dự toán chi tiết nguồn ngân sách Trung ương
(Kèm theo Kế hoạch số 14 /KH-BCĐ ngày 21 /02/2020 của Ban Chỉ đạo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Số người	Số lượt	Định mức	Thành tiền
I	IN SỔ THEO DÕI SỨC KHỎE BÀ MẸ TRẺ EM						160,000
	Trẻ dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai	Quyển	16,000			10	160,000
II	MUA SẢN PHẨM DINH DƯỠNG						390,000
	Mua sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ < 5 tuổi cho các xã trong tỉnh						390,000
Tổng cộng							550,000

Bằng chữ: Năm trăm năm mươi triệu đồng chẵn 

Phụ lục VI
Dự toán chi tiết nguồn ngân sách địa phương
(Kèm theo Kế hoạch số 14 /KH-BCĐ ngày 21 /02/2020 của Ban Chỉ đạo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Số người	Số lượt	Định mức	Thành tiền
I	ĐÀO TẠO TẬP HUẤN						72,381
1	Tập huấn hướng dẫn chế độ chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ < 5 tuổi và bà mẹ mang thai và cho con bú, phòng chống suy dinh dưỡng nhẹ cân, thấp còi (3 ngày/lớp) tuyến huyện, thành phố						
1.1	Mèo Vạc: Đào tạo lại cho cán bộ xã: 18 HV, cán bộ huyện: 4 HV và 01 giảng viên (23HV/Lớp * 3 ngày)						6,857
	Giải khát	Ngày	3	23	1	15	1,035
	Tài liệu	Bộ	1	23	1	30	690
	Giảng viên: 1 người x 2 buổi/ngày x 3 ngày = 6 buổi	Buổi	6	1	1	500	3,000
	Ma kết	Cái	1	1	1	500	500
	Tiền vé xe ô tô: 156 km x 2 chiều = 312 km	Km	156	1	2	1	312
	Tiền ngủ giảng viên	Tối	4	1	1	180	720
	Tiền phụ cấp công tác phí: 5 ngày x 1 người = 5 ngày	Ngày	5	1	1	120	600
1.2	Đồng Văn: Đào tạo lại cho cán bộ tuyến xã: 19 HV, CB tuyến huyện: 4 CB và 01 GV(24 HV/Lớp * 3 ngày)						6,936
	Giải khát	Ngày	3	24	1	15	1,080
	Tài liệu	Bộ	1	24	1	30	720
	Giảng viên: 1 người x 2 buổi/ngày x 3 ngày = 6 buổi	Buổi	6	1	1	500	3,000
	Ma kết	Cái	1	1	1	500	500
	Tiền vé xe ô tô: 158 km x 2 chiều = 328 km	Km	158	1	2	1	316
	Tiền ngủ giảng viên thanh toán theo hóa đơn thực tế	Tối	4	1	1	180	720
	Tiền phụ cấp công tác phí: 1 người x 5 ngày = 5 ngày	Ngày	5	1	1	120	600
1.3	Yên Minh: Đào tạo lại cho cán bộ tuyến xã: 18 HV, cán bộ tuyến huyện: 05 HV và 01 GV (24 HV/lớp * 3 ngày)						6,790

	Giải khát	Ngày	3	24	1	15	1,080
	Tài liệu	Bộ	1	23	1	30	690
	Giảng viên: 1 người x 2 buổi/ngày x 3 ngày = 6 buổi	Buổi	6	1	1	500	3,000
	Ma kết	Cái	1	1	1	500	500
	Tiền vé xe ô tô: 100 km x 2 chiều = 200 km	Km	100	1	2	1	200
	Tiền ngủ giảng viên	Tối	4	1	1	180	720
	Tiền phụ cấp công tác phí: 1 người x 5 ngày = 5 ngày	Ngày	5	1	1	120	600
1.4	Quản Bạ: Đào tạo lại cho cán bộ tuyến xã: 13 HV, CB tuyến huyện 4 HV và 01 GV (18 HV/lớp * 3 ngày)						6,262
	Giải khát	Ngày	3	18	1	15	810
	Tài liệu	Bộ	1	18	1	30	540
	Giảng viên: 1 người x 2 buổi/ngày x 3 ngày = 6 buổi	Buổi	6	1	1	500	3,000
	Ma kết	Cái	1	1	1	500	500
	Tiền vé xe ô tô: 46 km x 2 chiều = 92 km	Km	46	1	2	1	92
	Tiền ngủ giảng viên	Tối	4	1	1	180	720
	Tiền phụ cấp công tác phí: 1 người x 5 ngày = 5 ngày	Ngày	5	1	1	120	600
1.5	Xín Mần: Đào tạo lại cho cán bộ tuyến xã: 19 HV, CB tuyến huyện: 5 HV và 01 GV (25 HV/lớp x 3 ngày)						6,993
	Giải khát	Ngày	3	25	1	15	1,125
	Tài liệu	Bộ	1	24	1	30	720
	Giảng viên: 1 người x 2 buổi/ngày x 3 ngày = 6 buổi	Buổi	6	1	1	500	3,000
	Ma kết	Cái	1	1	1	500	500
	Tiền vé xe ô tô: 164 km x 2 chiều = 328 km	Km	164	1	2	1	328
	Tiền ngủ giảng viên	Tối	4	1	1	180	720
	Tiền phụ cấp công tác phí: 1 người x 5 ngày = 5 ngày	Ngày	5	1	1	120	600
1.6	Hoàng Su Phì: Đào tạo lại cho cán bộ tuyến xã: 25 HV, CB tuyến huyện: 5 HV và 01 GV (31 HV/lớp * 3 ngày)						7,315
	Giải khát	Ngày	3	31	1	15	1,395
	Tài liệu	Bộ	1	30	1	30	900
	Giảng viên: 1 người x 2 buổi/ngày x 3 ngày = 6 buổi	Buổi	6	1	1	500	3,000

	Ma kết	Cái	1	1	1	500	500
	Tiền vé xe ô tô: 100 km x 2 chiều = 200 km	Km	100	1	2	1	200
	Tiền ngủ giảng viên	Tối	4	1	1	180	720
	Tiền phụ cấp công tác phí: 1 người x 5 ngày = 5 ngày	Ngày	5	1	1	120	600
1.7	Vị Xuyên: Đào tạo lại cho cán bộ tuyến xã: 24 HV, CB tuyến huyện: 05 HV và 01 GV (30 HV/lớp * 3 ngày)						6,842
	Giải khát	Ngày	3	30	1	15	1,350
	Tài liệu	Bộ	1	29	1	30	870
	Giảng viên: 1 người x 2 buổi/ngày x 3 ngày = 6 buổi	Buổi	6	1	1	500	3,000
	Ma kết	Cái	1	1	1	500	500
	Tiền vé xe ô tô: 21 km x 2 chiều = 42 km	Km	21	1	2	1	42
	Tiền ngủ giảng viên	Tối	4	1	1	180	720
	Tiền phụ cấp công tác phí: 1 người x 5 ngày = 5 ngày	Ngày	3	1	1	120	360
1.8	Bắc Mê: Đào tạo lại cho cán bộ tuyến xã: 13 HV, CB tuyến huyện: 5 HV và 01 GV (19HV/Lớp* 3 ngày)						6,473
	Giải khát	Ngày	3	19	1	15	855
	Tài liệu	Bộ	1	18	1	30	540
	Giảng viên: 1 người x 2 buổi/ngày x 3 ngày = 6 buổi	Buổi	6	1	1	500	3,000
	Ma kết	Cái	1	1	1	500	500
	Tiền vé xe ô tô: 54 km x 2 chiều = 106 km	Km	54	1	2	1	108
	Tiền ngủ giảng viên	Tối	4	1	1	180	720
	Tiền phụ cấp công tác phí: 1 người x 5 ngày = 5 ngày	Ngày	5	1	1	120	600
	Tiền phục vụ tập huấn: 1 người x 3 buổi x 3 ngày	Buổi	3	1	1	50	150
1.9	Bắc Quang: Đào tạo lại cho cán bộ tuyến xã: 23 HV, CB tuyến huyện: 5 HV và 01 GV (29HV/Lớp* 3 ngày)						7,085
	Giải khát	Ngày	3	29	1	15	1,305
	Tài liệu	Bộ	1	28	1	30	840
	Giảng viên: 1 người x 2 buổi/ngày x 3 ngày = 6 buổi	Buổi	6	1	1	500	3,000
	Ma kết	Cái	1	1	1	500	500

	Tiền vé xe ô tô: 60 km x 2 chiều = 120 km	Km	60	1	2	1	120
	Tiền ngủ giảng viên	Tối	4	1	1	180	720
	Tiền phụ cấp công tác phí: 1 người x 5 ngày = 5 ngày	Ngày	5	1	1	120	600
1.10	Quang Bình: Đào tạo lại cho cán bộ tuyến xã: 15 HV, CB tuyến huyện: 5 HV và 01 GV (21 HV/Lớp* 3 ngày)						6,533
	Giải khát	Ngày	3	21	1	15	945
	Tài liệu	Bộ	1	20	1	30	600
	Giảng viên: 1 người x 2 buổi/ngày x 3 ngày = 6 buổi	Buổi	6	1	1	500	3,000
	Ma kết	Cái	1	1	1	500	500
	Tiền vé xe ô tô: 84 km x 2 chiều = 168 km	Km	84	1	2	1	168
	Tiền ngủ giảng viên	Tối	4	1	1	180	720
	Tiền phụ cấp công tác phí: 1 người x 5 ngày = 5 ngày	Ngày	5	1	1	120	600
1.11	Đào tạo lại cho cán bộ xã, phường thành phố và 01 GV (09 HV/Lớp* 3 ngày)						4,295
	Giải khát	Ngày	3	9	1	15	405
	Tài liệu	Bộ	1	8	1	30	240
	Giảng viên: 1 người x 2 buổi/ngày x 3 ngày = 6 buổi	Buổi	6	1	1	500	3,000
	Ma kết	Cái	1	1	1	500	500
	Tiền phục vụ tập huấn: 1 người x 3 buổi x 3 ngày	Buổi	3	1	1	50	150
II	HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN						77,620
1	Điều tra tình trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi 30 cụm						59,620
1.1	Hỗ trợ công tác phí						52,620
	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ tham gia điều tra: 120.000đ/người x 2 người x 8 ngày x 11 huyện	Huyện	11	2	8	120	21,120
	Tiền thuê phòng nghỉ tại huyện: 180.000đ/phòng x 2 người x 4 tối/huyện /10 huyện.	Huyện	10	2	4	180	14,400
	Tiền ngủ tại xã cho điều tra viên: 02 người x 2 tối x 80.000đ/người/ tối x 30 xã	Huyện	30	2	2	80	9,600
	Khoán tiền đi huyện + Xã: 10 huyện, 30 xã: 1000đ/km x 7,500 km	Cụm (xã)					7,500

1.2	Chi mua vật tư phục vụ điều tra						7,000
	Phô tô biểu mẫu phục vụ điều tra 30 cụm	Huyện	10	1	1	400	4,000
	Văn phòng phẩm	Huyện	10	1	1	300	3,000
2	Chi Hội nghị tập huấn tại trung ương						18,000
	Tổng cộng I +II						150,000

Bằng chữ: Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn ./.